

VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

Tăng trưởng tín dụng quý I - 2013 và một số khuyến nghị chính sách

Kể từ cuộc khủng hoảng nhà diễn ra ở Mỹ vào cuối năm 2007, kinh tế thế giới vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này khi nền kinh tế liên tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động của ngành Ngân hàng. Cùng với xu hướng giảm mạnh tăng trưởng tín dụng năm 2011 và 2012 (12% và 8%, ở mức thấp hơn nhiều so với các năm trước), tình hình vẫn chưa được cải thiện trong những tháng đầu năm 2013, khi tín dụng trên toàn hệ thống tăng trưởng âm trong 2 tháng liền. Tuy nhiên, với những nỗ lực không ngừng của các ngân hàng thương mại (NHTM) cũng như việc điều hành chính sách thận trọng, linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) nhằm gỡ nút thắt tín dụng, kích thích tăng trưởng kinh tế, tín dụng trong tháng 3/2013 đã tăng trưởng dương trở lại. Bài viết điểm qua diễn biến tăng trưởng tín dụng và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm hướng tăng trưởng tín dụng phục vụ hiệu quả mục tiêu tăng trưởng kinh tế lâu dài.

NGND. PGS. TS. TÔ NGỌC HÙNG - TS. NGUYỄN ĐỨC TRUNG

Học viện Ngân hàng

1. Diễn biến tăng trưởng tín dụng

Theo báo cáo của NHNN, đến cuối tháng 4/2013, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đã tăng 2,11%, trong đó dư nợ VND tăng 4,15%, trong khi dư nợ ngoại tệ vẫn giảm 7,2%. Mặc dù chưa đạt được mục tiêu định hướng, nhưng diễn biến tăng trưởng tín dụng trong các tháng đầu năm 2013 này đã thể hiện rõ dấu hiệu phục hồi qua từng tháng. Trong năm 2012, tín dụng đã tăng trưởng âm tới 5 tháng đầu năm; đạt mức 2,35% tính tới cuối tháng 9/2012; 2,77% tính tới 19/10/2012 và 4,15% tính tới 20/11/2012. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng niêm yết (đều thuộc nhóm ngân hàng được giao mức tăng trưởng tín dụng tối đa 17%, trừ NVB là 15%) đều ở mức thấp trong ba quý đầu năm 2012. Cá biệt ở một số ngân hàng, tính tới cuối quý 3/2012, tín dụng tăng trưởng âm mặc dù được giao chỉ tiêu ở mức cao. Nguyên nhân được cho là tổng cầu của nền kinh tế sụt giảm, môi trường kinh

doanh chưa có triển vọng tích cực, các doanh nghiệp hạn chế việc vay vốn ngân hàng, chờ đợi những tín hiệu tích cực hơn từ nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp vay vốn ngân hàng trước tình hình nhu cầu thị trường sụt giảm trong khi lãi suất cho vay vẫn ở mức cao đã tiến hành trả nợ ngân hàng, tạm dừng các phương án sản xuất kinh doanh, các dự án đầu tư. Chưa kể đối với nhiều doanh nghiệp, việc giảm lãi suất cho vay không còn nhiều ý nghĩa do hoạt động thua lỗ, dẫn tới phải đóng cửa doanh nghiệp. Bên cạnh những nguyên nhân từ phía doanh nghiệp và môi trường kinh tế thì tỷ lệ nợ xấu cao và các TCTD thực hiện chính sách tín dụng thắt chặt là lý do chính dẫn tới tăng trưởng tín dụng năm 2012 chỉ ở mức 8,9% (Hình 1).

Tháng 1 và tháng 2/2013, dư nợ tín dụng giảm nhẹ so với cuối năm 2012, nhưng kể từ tháng thứ hai tăng trưởng tín dụng tháng sau cao hơn tháng trước và đến tháng 3/2013, tín dụng đã đạt mức tăng trưởng dương. Thêm vào đó, nếu so

với cùng kì năm ngoái, tín dụng tăng trưởng âm liên tiếp trong 5 tháng đầu năm thì tín dụng của toàn hệ thống đã tăng trưởng dương ngay trong quý 1/2013. Sự hồi phục này được coi là một tín hiệu khả quan cho nền kinh tế trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng

Lựa chọn mô hình và mô tả số liệu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng, bài viết sử dụng mô hình VAR- một mô hình bao gồm nhiều biến số và các biến trong mô hình đều đóng vai trò như nhau, và đều là biến nội sinh.

Mô hình VAR dạng rút gọn có dạng như sau:

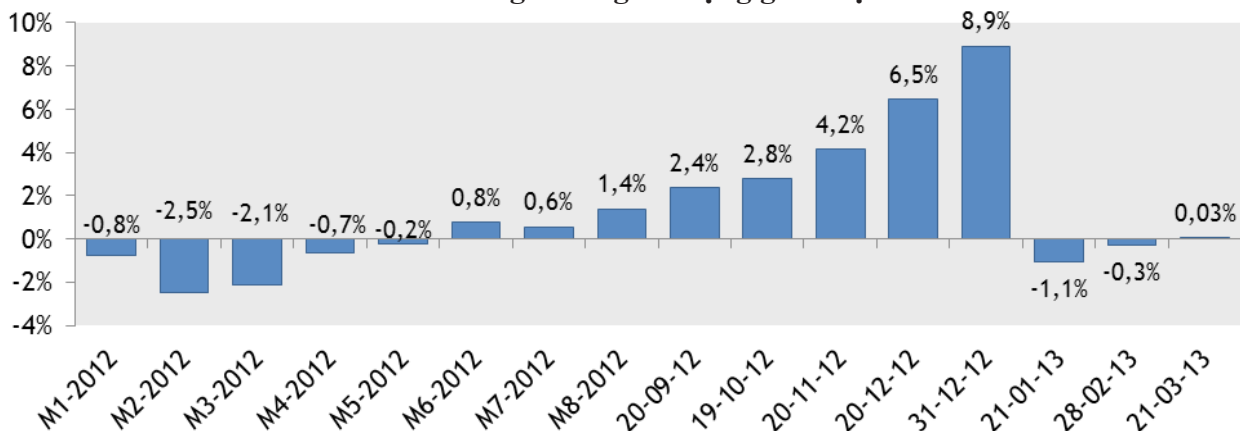
$$y_t = A_1 y_{t-1} + \dots + A_p y_{t-p} + B_0 x_t + \dots + B_q x_{t-q} + CD_t + u_t$$

Trong đó: $y_t = (y_{1t}, \dots, y_{kt})$ là K vecto các biến nội sinh quan sát được.

$x_t = (x_{1t}, \dots, x_{Mt})$ là M vecto các biến ngoại sinh quan sát được.

D_t : chứa các biến tất định như hằng số, xu thế tuyến tính, các biến giả mùa vụ cũng như

Hình 1. Diễn biến tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2012-2013



Nguồn: NHNN, Vietinbank Capital

các biến giả khác.

u_i : là quá trình nhiễu trắng K chiều với kỳ vọng 0.

Các biến số được đưa vào mô hình trong bài viết bao gồm:

Tỷ giá USD/VND OER: Số liệu này được thu thập từ NHNN.

Giá trị sản xuất công nghiệp IPV: Nghiên cứu sử dụng giá trị sản xuất công nghiệp như biến đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá năm 1994 được

thu thập từ Tổng cục Thống kê.

Tín dụng trong nước DC (Domestic credit): Số liệu được thu thập từ Thống kê tài chính quốc tế của IMF.

Xuất khẩu EX (Export): Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được lựa chọn đưa vào mô hình, các số liệu thu thập từ Tổng cục Thống kê.

Các biến số của mô hình được thu thập theo tháng trong khoảng thời gian từ tháng 1/2004 đến tháng 7/2012, được hiệu chỉnh mùa vụ theo

phương pháp Censux X12 và được thống kê mô tả ở Bảng 2. Tất cả các biến số đều không dừng, nhưng đều dừng khi lấy sai phân bậc 1.

Kết quả thu được và nhận định

Thứ nhất, phân rã phương sai thu được từ mô hình VAR cho thấy lãi suất chỉ giải thích được khoảng 3-4% sự biến động của tăng trưởng tín dụng, do đó có thể kết luận rằng tăng trưởng tín dụng kém nhạy cảm với lãi suất. Điều này có nghĩa

là nhân tố lãi suất chỉ đóng một vai trò khá mờ nhạt trong sự biến động tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Sự kém nhạy cảm của tăng trưởng tín dụng đối với lãi suất là do nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào năng lực sản xuất kinh doanh cũng như “sức khỏe” nội tại của chính doanh nghiệp đó.

Theo khảo sát của chúng tôi với 479 mẫu lựa chọn từ doanh nghiệp niêm yết cho thấy có 63% doanh nghiệp chịu đựng được mức lãi suất 15%. Cụ thể, tỷ trọng doanh nghiệp có hệ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên dư nợ¹

¹ Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của lãi suất vay vốn ngân hàng tới lợi nhuận của doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu sử dụng kết quả tính toán hệ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên dư nợ ngân hàng. Phương pháp tính toán được dựa trên việc so sánh lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chia cho dư nợ ngân hàng bình quân trong năm 2012 với mức lãi suất vay vốn ngân

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	OER	IPV	DC	EX	IM	M2
Mean	17295.88	55031.09	1432822	4825.177	5564.095	1432674
Median	16163	51874.07	1231760	4415	5456.279	1295492
Maximum	20828	116029.9	3102960	10189	10223	2985725
Minimum	15658	25294	325512	1710.3	1899.4	392122
Std. Dev.	1846.972	21002.31	930396.5	2180.973	2262.885	818741.7
Skewness	0.988215	0.920868	0.506518	0.741123	0.248862	0.384246
Kurtosis	2.405619	3.481601	1.786754	2.64877	1.855887	1.797967
Observations	103	103	103	103	103	103

Bảng 2. Kiểm định nghiệm đơn vị

Biến	Các giá trị tới hạn			Giá trị thống kê kiểm định	Quy tắc ra quyết định
	1%	5%	10%		
OER	-3.4956	-2.8900	-2.5820	0.6549	Thừa nhận Ho
D(OER)	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-10.3167	Bác bỏ Ho
PER	-3.4956	-2.8900	-2.5820	-0.1010	Thừa nhận Ho
D(PER)	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-8.8930	Bác bỏ Ho
BER	-3.4956	-2.8900	-2.5820	0.9886	Bác bỏ Ho
D(BER)	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-10.2570	Bác bỏ Ho
LnIPV	-3.4970	-2.8906	-2.5823	0.1368	Thừa nhận Ho
D(LnIPV)	-3.4970	-2.8906	-2.5823	-11.8027	Bác bỏ Ho
LnDC	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-1.9479	Thừa nhận Ho
D(LnDC)	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-7.5408	Bác bỏ Ho
LnCPI1	-3.4963	-2.8903	-2.5821	0.2074	Thừa nhận Ho
D(LnCPI1)	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-5.2832	Bác bỏ Ho
LnCPI2	-3.4963	-2.8903	-2.5820	-4.7989	Bác bỏ Ho
D(LnCPI2)	-3.4963	-2.8903	-2.5820	-4.7989	Bác bỏ Ho
LnEX	-3.4970	-2.8906	-2.5823	-0.6683	Thừa nhận Ho
D(LnEX)	-3.4970	-2.8906	-2.5823	-11.3523	Bác bỏ Ho
LnIM	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-1.7204	Thừa nhận Ho
D(LnIM)	-3.4963	-2.8903	-2.5821	-13.7141	Bác bỏ Ho

Bảng 4. Bảng phân rã phương sai

Variance Decomposition of DDC:								
Period	S.E.	DCPI1	DIPV	DLER	DM2	DOER	DREF_R	DDC
1	0.030977	0.096647	7.725185	0.202691	2.487049	0.125792	0.295707	89.06693
2	0.032511	1.023802	7.857086	1.004824	7.115980	0.403259	0.346739	82.24831
3	0.034435	2.281993	9.485977	0.917657	6.468212	0.719842	0.309108	79.81721
4	0.034800	2.571393	9.435175	0.959837	7.447522	0.730752	0.314259	78.54106
5	0.034857	2.571075	9.410283	0.957027	7.465908	0.757078	0.326937	78.51169
6	0.034915	2.583083	9.463483	0.966417	7.442056	0.755617	0.326501	78.46284
7	0.034932	2.635959	9.454398	0.965445	7.457647	0.756384	0.326743	78.40342
8	0.034939	2.640736	9.450883	0.965289	7.468826	0.759708	0.326853	78.38770
9	0.034940	2.642207	9.451602	0.966513	7.469375	0.759965	0.327037	78.38330
10	0.034942	2.646391	9.451432	0.966700	7.469215	0.759926	0.327007	78.37933

Bảng 3. Hệ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên dư nợ của các doanh nghiệp niêm yết năm 2012

Hệ số	Số doanh nghiệp	Tỷ trọng	Tỷ trọng tích lũy
>25%	211	44%	44%
25%> >20%	50	10%	54%
20%> >15%	42	9%	63%
15%> >12%	34	7%	70%
12%> >10%	18	4%	74%
10%> >5%	39	8%	82%
<5%	85	18%	100%
Tổng cộng	479	100%	

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

lớn hơn 25% và 15% lần lượt chiếm tới 44% và 63% (Bảng 3). Đây là nhóm doanh nghiệp hoàn toàn có khả năng chi trả lãi vay ngân hàng với mức lãi suất vay vốn cao hơn 15% trong giai đoạn đầu năm 2012. Trong năm 2012, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đã được điều chỉnh giảm dần, đến cuối năm mức lãi suất cho vay phổ biến đã ở mức từ 9-12% đối với các lĩnh vực ưu tiên và từ 12-15% đối với cho vay

hàng. Nhóm nghiên cứu chia hệ số thành 6 nhóm tương ứng với mức hệ số lợi nhuận thuần từ thấp hơn 5% tới lớn hơn 25%.

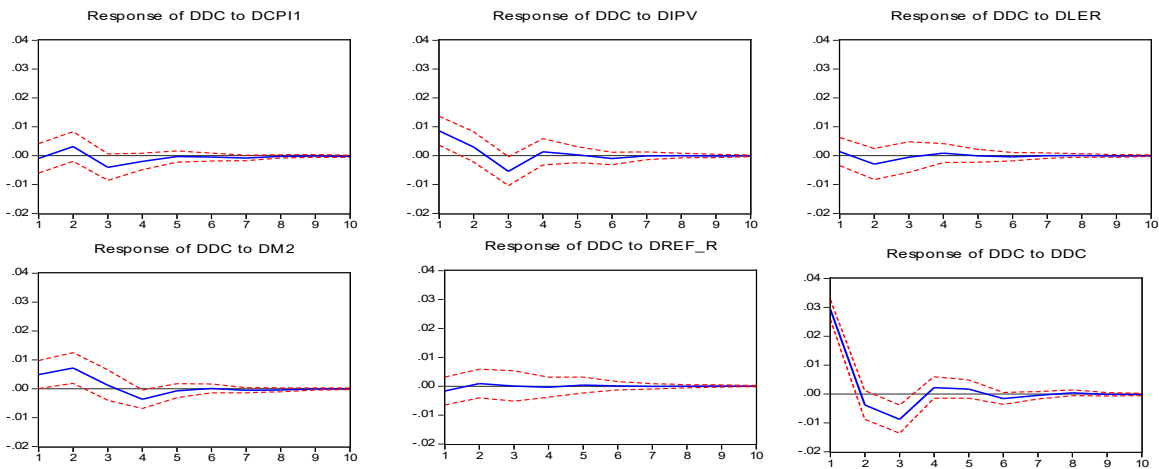
lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác. Như vậy, nếu so sánh với mức sinh lời từ hoạt động kinh doanh thì mặt bằng lãi suất cuối năm 2012 và quý đầu năm 2013 là hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu đựng của các doanh nghiệp thuộc nhóm này. Đối với nhóm có mức sinh lời từ 12% đến 15% (chiếm tỷ trọng 7%) thì lợi nhuận sau khi đã chi trả lãi vay của một số doanh nghiệp sẽ ở mức thấp. Tuy nhiên, mức sinh lời thấp của nhóm doanh nghiệp này bắt nguồn chủ yếu từ nội tại của doanh nghiệp, từ những khó khăn chung của nền kinh tế. Điều này đặc biệt đúng khi mà lãi suất cho vay tính đến cuối năm 2012 đã giảm từ 5-9%/năm so với thời điểm cuối năm 2011.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu từ mô hình VAR còn cho thấy hai biến số tăng trưởng tín dụng DC và tăng trưởng kinh tế (với biến đại diện là giá trị

sản xuất công nghiệp IPV) có mối quan hệ thuận chiều với nhau, với độ trễ chính sách khoảng 4 tháng. Như vậy, tăng trưởng tín dụng ngân hàng có tác động tích cực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, mặc dù tồn tại độ trễ chính sách, và ngược lại. Thêm vào đó, Bảng 4 cho thấy tăng trưởng kinh tế là nhân tố ngoại sinh quan trọng nhất dẫn dắt những biến động trong tăng trưởng tín dụng của Việt Nam. Cụ thể, những dịch chuyển trong giá trị sản xuất công nghiệp IPV có thể giải thích 8% những cú sốc về tăng trưởng tín dụng chỉ sau 2 tháng và lên tới 10% sau 3 tháng. Điều đó cho thấy mối quan hệ khăng khít giữa vốn (mà chủ yếu là vốn từ ngân hàng) và mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua.

Bên cạnh đó cũng phải kể đến tác động của lượng cung tiền M2 trong việc giảm thiểu mặt bằng lãi suất với độ trễ khoảng 4 tháng. Như vậy, khi NHNN nới lỏng cung tiền, lãi suất sẽ hạ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng tiếp xúc với nguồn vốn mở rộng sản xuất,

Hình 2. Hàm phản ứng - tác động của tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu, lượng cung tiền M2, lãi suất chiết khấu và tỷ giá USD/VND tới tăng trưởng tín dụng tại VN
Response to Cholesky One S.D. Innovations ± 2 S.E.



giúp gia tăng sản lượng, từ đó có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Mô hình cũng cho thấy yếu tố tăng trưởng tín dụng trong quá khứ, kì vọng tăng trưởng tín dụng đóng vai trò rất quan trọng khi nó có thể giải thích từ 90% mức biến động của tín dụng ngân hàng sau 1 tháng, và khoảng 78% sau 4 tháng. Ngược lại, yếu tố lãi suất, kim ngạch xuất nhập khẩu và tỷ giá USD/VND không thể hiện rõ vai trò của mình trong mối quan hệ với tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam.

Tóm lại, từ kết quả phân tích mô hình VAR, có thể kết luận rằng tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam chịu sự chi phối chủ yếu của 3 yếu tố: Tăng trưởng kinh tế, lượng cung tiền từ NHNN và mức kì vọng tăng trưởng tín dụng. Nằm ngoài dự đoán, lãi suất không phải là nhân tố có tác động mạnh mẽ lên tăng trưởng tín dụng cùng với các chính sách về xuất nhập khẩu và tỷ giá hối đoái. Như vậy có thể thấy rằng, sự co

giãn của tín dụng tại Việt Nam phụ thuộc chính vào điều kiện khách quan của môi trường kinh tế. Chỉ khi môi trường thuận lợi, các doanh nghiệp có thể hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, thuận lợi trong tiêu thụ sản phẩm, họ mới sẵn sàng vay vốn cho những dự án mới. Trái lại, trong một môi trường còn gặp nhiều trở ngại và rủi ro cao, các doanh nghiệp cũng sẽ không vay, dù với mức lãi suất thấp. Nói cách khác, hạ lãi suất không phải là nút thắt quan trọng nhất cho tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam.

3. Một số khuyến nghị chính sách và giải pháp thực hiện

Xuất phát từ kết quả phân tích những nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng trên, để thực hiện các giải pháp hữu hiệu hơn nữa nhằm kích thích lực cầu tín dụng, cũng như hướng nguồn vốn tập trung hơn nữa vào những lĩnh vực và đối tượng giúp phát triển kinh tế bền vững, nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra, chúng

tôi đưa ra các khuyến nghị sau đối với NHNN:

Thứ nhất, bảo đảm điều hành nhất quán mục tiêu cung tiền và tăng trưởng tín dụng, tránh theo đuổi những mục tiêu ngắn hạn làm ảnh hưởng tới mục tiêu ưu tiên là kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Các biện pháp nói lỏng tiền tệ thông qua tăng cung tiền, giảm mặt bằng lãi suất, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng phải được thực hiện trên nguyên tắc lạm phát luôn được kiểm soát chặt chẽ và nguồn vốn tín dụng phải được đưa vào các lĩnh vực sản xuất thực của nền kinh tế.

Thứ hai, NHNN cần chỉ đạo các TCTD đẩy nhanh tốc độ thực hiện các giải pháp tín dụng, lãi suất vào các lĩnh vực ưu tiên đồng thời nghiên cứu các gói sản phẩm tín dụng để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh vào ổn định.

Thứ ba, khẩn trương hoàn thành các gói giải pháp nhằm xử lý vấn đề nợ xấu trong thời gian ngắn nhất nhằm tăng

cường sức khỏe hệ thống ngân hàng, góp phần khơi thông dòng tín dụng ra nền kinh tế.

Để thực hiện các khuyến nghị trên, chúng tôi đề nghị thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, đảm bảo kiểm soát các chỉ tiêu tiền tệ, tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ đề ra từ đầu năm. Từ kết quả mô hình VAR trên cho thấy, vấn đề chính để khơi thông nguồn tín dụng đáp ứng mục tiêu tăng trưởng tín dụng trong thời gian sắp tới chủ yếu nằm trong các giải pháp đẩy mạnh khả năng tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp, trong đó ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi song song với các giải pháp nhằm kích thích tổng cầu và xử lý nợ xấu.

Thứ hai, tập trung vốn vào các lĩnh vực, ngành hàng quan trọng phục vụ sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế (gồm nông nghiệp, nông thôn, DNNVV, doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phụ trợ). Bên cạnh việc hướng nguồn vốn tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên bằng công cụ chính sách, NHNN cần đặt ra mốc thời gian và lộ trình cho các TCTD trong việc chuyển đổi cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung nguồn vốn cho năm lĩnh vực ưu tiên này. Ngoài ra, các TCTD cần đơn giản hóa thủ tục cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có hiệu quả với mức lãi suất ưu đãi, thời gian vay vốn,

tỷ trọng nguồn vốn tín dụng cao hơn... Trong quá trình mở rộng tín dụng, nguyên tắc bảo đảm chất lượng tín dụng vẫn phải được ưu tiên nhằm bảo đảm rằng các khoản cấp tín dụng được thực hiện đúng theo quy định, hạn chế nợ xấu phát sinh.

Thứ ba, đẩy mạnh tín dụng vào các khu vực kinh tế khó khăn trên cả nước với mục đích tạo thêm công ăn việc làm, an sinh xã hội. Do hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở các vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên... còn nhiều hạn chế do cơ sở hạ tầng không thuận lợi, cộng với trình độ quản trị yếu kém, dẫn đến khi kinh tế vĩ mô bất ổn, các doanh nghiệp ở địa bàn này không có khả năng trả nợ đúng hạn dẫn đến nợ quá hạn gia tăng, hoạt động tín dụng ở những vùng kinh tế này chưa đạt được những hiệu quả như mong muốn. NHNN có thể hỗ trợ các ngân hàng tham gia phát triển kinh tế các vùng khó khăn thông qua hình thức tái cấp vốn và tín dụng ưu đãi; tạo điều kiện để các TCTD mở rộng mạng lưới hoạt động trên địa bàn; đánh giá mức độ hấp thụ vốn của các đối tượng được cấp tín dụng nông nghiệp nông thôn theo khu vực; mở rộng và thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách và an sinh xã hội. Ngoài ra, NHNN cần chỉ đạo các TCTD tham gia phát triển kinh tế cho khu vực khó khăn phối hợp với các hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp trên

địa bàn nhằm giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách có liên quan để tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong khu vực khó khăn tiếp cận được nguồn vốn vay và các dịch vụ khác của ngân hàng một cách nhanh nhất; áp dụng các điều kiện cho vay linh hoạt hơn, lãi suất các khoản vay phù hợp hơn. Ngoài tín dụng thương mại, để nâng cao chất lượng và hiệu quả của tín dụng chính sách nhằm hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, cần hướng dẫn, định hướng cách sử dụng nguồn vốn cho người dân, sao cho đúng mục đích và đạt hiệu quả nhất định, đảm bảo người vay có nguồn thu để tích lũy trả nợ ngân hàng và vươn lên thoát nghèo.

Thứ tư, xem xét cơ cấu lại nợ cho doanh nghiệp có tiềm năng phát triển nhưng đang phát sinh nợ quá hạn do tác động của bất ổn kinh tế vĩ mô. Trong cơ cấu lại nợ, các NHTM cần lưu ý một số điểm như sau: (1) Thẩm định kỹ khả năng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; (2) tăng cường kiểm tra, kiểm toán nội bộ về chất lượng tín dụng, kịp thời phát hiện khách hàng có biểu hiện khó khăn trả nợ để có biện pháp xử lý phù hợp nhằm hạn chế rủi ro phát sinh và đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng, quyết liệt xử lý nợ xấu, không được sử dụng các biện pháp nghiệp vụ chưa phù hợp với quy định của pháp luật nhằm che dấu nợ xấu; (3) khuyến khích doanh nghiệp tái cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh

doanh của mình để tăng khả năng trả nợ và phát triển trong tương lai.

Thứ năm, đẩy mạnh tín dụng tiêu dùng để kích thích lực cầu cho nền kinh tế. Đây cũng là phương pháp giúp ngân hàng giải phóng nguồn vốn và xử lý nợ xấu (do doanh nghiệp bán được hàng thì có thể trả nợ).

Thứ sáu, nghiên cứu ban hành quy chế về chứng khoán hóa các khoản nợ xấu là bất động sản. NHNN cần sớm nghiên cứu ban hành quy chế về chứng khoán hóa trong điều kiện hướng đến đảm bảo hạn chế tối đa các rủi ro cho từng ngân hàng đơn lẻ cũng như toàn hệ thống. Việc ban hành quy chế này nên thực hiện trên cơ sở nghiên cứu những thất bại trong phát triển chứng khoán hóa của các quốc gia, đặc biệt là Mỹ. Bên cạnh đó, NHNN cần phối hợp với các Bộ ban ngành liên quan để sớm xây dựng các văn bản pháp quy và các tổ chức trong điều hành các thị trường phái sinh (cụ thể là thị trường hoán đổi tín dụng) cũng như các thị trường liên quan đến chứng khoán hóa (thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản và thị trường bảo hiểm). Theo đó, các văn bản pháp lý và các tổ chức được xây dựng theo hướng hạn chế tối đa rủi ro bắt nguồn từ tính liên thông giữa các thị trường trên khi kinh tế vĩ mô trở nên bất ổn.

Các NHTM có thể thuê chuyên gia nước ngoài trong việc tập hợp và phân nhóm các khoản cho vay để chuẩn bị cho

việc chứng khoán hóa và chủ động trong việc phát triển các công ty tín thác để hỗ trợ việc phát hành chứng khoán hóa.

Tuy nhiên, để việc triển khai thành công và tránh những sai lầm của các quốc gia đi trước, NHNN và các NHTM, các cơ quan quản lý Nhà nước cần thực hiện các giải pháp toàn diện, xây dựng lộ trình triển khai cũng như luôn phát triển hoạt động chứng khoán hóa theo định hướng hạn chế tối đa rủi ro.

Thứ bảy, giải pháp tín dụng hỗ trợ tính thanh khoản cho thị trường bất động sản, bao gồm:

(i) Nhanh chóng hoàn thành việc lấy ý kiến dự thảo Thông tư Quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở để đưa vào thực hiện trong thời gian ngắn nhất; (ii) nghiên cứu ban hành hệ thống tiêu chí cho vay bất động sản, đồng thời nghiên cứu phương án hỗ trợ các NHTM trong việc cơ cấu lại các khoản nợ BĐS.

Việc ban hành một hệ thống tiêu chí cho vay bất động sản vào thời điểm này là rất cần thiết bởi lẽ các ngân hàng mới chỉ tự phân định tỷ lệ vay của các loại hình bất động sản nhưng chưa phân biệt được từng loại hàng hóa thiết yếu hay không thiết yếu (nhà ở cao cấp, nhà ở bình dân, bất động sản nghỉ dưỡng...) dẫn đến việc cho vay bất hợp lý gây ảnh hưởng tới cả thị trường. Cụ thể, tiêu chí cho vay bất động sản như sau:

- Nhóm ưu tiên số (1): Các công trình, đối tượng phục vụ mục đích dân sinh, mục đích

công cộng, bệnh viện, trường học; nhà thu nhập thấp, nhà ở, chung cư cho công nhân, công chức, đối tượng chính sách và các dự án đã hoàn thành trên 85% đã bán hết sản phẩm thông qua các cam kết trước đó thì NHNN cần khuyến khích các NHTM cho vay, bỏ hạn mức tín dụng, giảm hệ số rủi ro đối với các khoản vay này.

- Nhóm ưu tiên số (2): Người thu nhập thấp, công nhân, công chức, người chưa có nhà mua nhà để ở thì NHNN cần hỗ trợ các gói tín dụng từ 30.000 đến 50.000 tỷ, đồng thời yêu cầu các ngân hàng đưa ra cam kết hỗ trợ lãi suất trong khoảng 1/4 đến 1/3 thời hạn hợp đồng. Các năm sau ngân hàng có thể áp dụng mức lãi suất thả nổi nhưng phải căn cứ trên trần lãi suất do NHNN quy định. Mức lãi suất khuyến nghị là cao hơn lãi suất điều hành của NHNN 2-3%.

- Nhóm ưu tiên số (3): Các dự án trung tâm thương mại, văn phòng, nhà ở cho thuê; dự án xây dựng nhà xưởng mở rộng sản xuất; dự án thủy điện, NHNN có thể cho phép NHTM xem xét sử dụng hợp đồng thuê, kế hoạch dòng tiền trong tương lai làm tài sản thế chấp.

NHNN cần yêu cầu các NHTM thắt chặt tín dụng với các dự án có tỷ lệ hoàn thành dưới 20%, các dự án nhà ở chung cư cao cấp, khuyến khích các doanh nghiệp bất động sản chuyển đổi dự án, giảm giá bán để thanh lý hàng

xem tiếp trang 14


bị chuyển nhóm xấu dẫn tới hệ quả là doanh nghiệp không được vay tiếp, kênh vốn tín dụng càng bé tắc và hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục bị đình trệ. Kết quả là có thể dẫn hàng nghìn doanh nghiệp tới bờ vực phá sản.

- Đối với ngân hàng: Khi nợ xấu tăng do áp dụng các tiêu chuẩn phân loại nợ mới theo Thông tư 02, ngân hàng sẽ phải trích lập bổ sung cho đầy đủ dự phòng rủi ro. Điều này ngay lập tức sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả lợi nhuận của ngân hàng, khiến ngân hàng không những không có lợi nhuận mà còn có khả năng lỗ.

- Đối với nền kinh tế: Hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính là tấm gương phản ánh một phần sức khỏe của nền kinh tế. Việc nhiều ngân hàng lỗ nếu áp dụng Thông tư 02 sẽ tác động đến niềm tin của cổ đông, nhà đầu tư, cũng như người gửi tiền vào các TCTD. Hơn thế, khi các NHTM có xu thế phòng thủ có thể sẽ khiến giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ trong việc hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế.

3.2. Khuyến nghị về thời điểm áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Thông tư 02 hướng đến sự rạch ròi, minh bạch hơn trong hoạt động ngân hàng nhằm tăng cường sức khỏe hệ thống các TCTD. Mặc dù vậy, yêu cầu minh bạch ngân hàng nhưng lại làm tổn thương doanh nghiệp và thậm chí là chính ngân hàng trong thời điểm sức khỏe nền kinh tế đang

chưa có dấu hiệu hồi phục thì cũng là một vấn đề cần được cân nhắc kỹ. Ngoài ra về mặt lộ trình, khi ban hành Thông tư 02, NHNN cũng đã có tính toán về thời gian chuẩn bị cho các TCTD trong vòng 4 tháng. Tuy nhiên, quỹ thời gian đó dường như không đủ để trong một lúc các TCTD dồn lực lấp đầy những khoảng trống nhiều năm trước để lại. Từ những thực tế đó, các cơ quan quản lý mà cụ thể ở đây là NHNN cần xem xét **lùi thời hạn áp dụng Thông tư 02 về một thời điểm hợp lý hơn khi mà tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được cải thiện cũng như các TCTD đã có những chuẩn bị đầy đủ.** Bên cạnh đó cũng cần phải nói rằng, hoãn chuyển nhóm nợ xấu là giải pháp mang tính chất tạm thời nhằm giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn trước mắt, vấn đề còn lại là các doanh nghiệp cần tự nỗ lực để cứu chính bản thân mình. 

Tài liệu tham khảo

1. Hội thảo Basel II và quản lý rủi ro, NHNN Việt Nam và NHTW Hàn Quốc, tháng 9/2006.
2. An Explanatory Note on the Basel II IRB Risk Weight Functions - Basel Committee on Banking Supervision - July, 2006.
3. International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards - Basel Committee on Banking Supervision, June 2006.
4. Studies on the Validation of Internal Ratings System - Basel Committee on Banking Supervision, May 2006.

tiếp theo trang 7

tồn kho. 

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Thị Huyền, 2010, "Tin dụng và vai trò của tin dụng đối với hộ nghèo", Tài nguyên giáo dục mở Việt Nam <<http://voer.edu.vn/bai-viet/kinh-te/tin-dung-va-vai-tro-cua-tin-dung-doi-voi-ho-ngheo.html>>
2. Trần Mạnh, Trần Thom, 2013, "Điểm tựa tín dụng cho hộ cận nghèo", Báo điện tử Chính phủ
3. Tọa đàm "Tin dụng Ngân hàng phục vụ tăng trưởng kinh tế: Những vấn đề đặt ra trong Quý I/2013 và một số khuyến nghị chính sách"